

I. KHÁI NIỆM

Câu tường thuật là câu thuật lại lời nói trực tiếp.

- **Lời nói trực tiếp (direct speech):** là nói chính xác điều ai đó diễn đạt (còn gọi là trích dẫn). Lời của người nói sẽ được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ: She said , " The exam is difficult". "The exam is difficult" là lời nói trực tiếp hay câu trực ti

- **Lời nói gián tiếp – câu tường thuật (indirect speech):** Là thuật lại lời nói của một người khác dưới dạng gián tiếp, không dùng dấu ngoặc kép.

Ví dụ: Hoa said, "I want to go home" -> Hoa said she wanted to go home là câu gián tiếp (indirect speech)

II. CÁCH CHUYỂN CÂU TRỰC TIẾP SANG CÂU GIÁN TIẾP

Khi chuyển từ một lời nói trực tiếp sang gián tiếp khá đơn giản, chúng ta chỉ cần **ghép** nội dung tường thuật ở phía sau câu nói và **hạ** động từ của nó xuống một cấp quá khứ, đại từ được **chuyển** đổi cho phù hợp. Tuy nhiên, cần lưu ý một số vấn đề sau:

+ Nếu động từ tường thuật (reporting verb) chia ở các thì hiện tại chúng ta giữ nguyên thì (tense) của động từ chính, đại từ chỉ định và các trạng từ chỉ nơi chốn cũng như trạng từ chỉ thời gian trong câu trực tiếp khi chuyển sang gián tiếp.

Ví dụ:

- He says: "I'm **going** to Ha Noi **next week**."

⇒ He says he **is going** to Ha Noi **next week**.

+ Nếu động từ tường thuật (reporting verb) của câu ở thì quá khứ thì phải lùi động từ chính về quá khứ một bậc khi chuyển từ lời nói trực tiếp (direct speech) sang lời nói gián tiếp (indirect / reported speech) theo quy tắc sau:

- **Biến đổi thì của động từ và động từ khuyết thiếu theo bảng sau:**

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Present simple	Past simple
Present continuous	Past continuous
Present perfect	Past perfect
Past simple	Past perfect
Present perfect continuous	Past perfect continuous
Past continuous	Past perfect continuous
will	would
can	could
must/ have to	had to
may	might

- **Biến đổi đại từ và các từ hạn định theo bảng sau:**

	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Chủ ngữ	I	he/ she
	You	I/ We/ They
	We	We/ They
Tân ngữ	me	him/ her
	you	me/ us/ them
	us	us/ them
Đại từ sở hữu	my	his/ her
	your	my/ our/ their
	our	our/ their
Đại từ sở hữu	mine	his/ hers
	yours	mine/ ours/ theirs
	ours	ours/ theirs
Đại từ chỉ định	this	the/ that
	these	the/ those

- **Biến đổi trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn theo bảng sau:**

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
here	there

now	then/ at that moment
today/ tonight	that day/ that night
tomorrow	the next day
next week	the following week
yesterday	the previous day the day before
last week	the week before
ago	before

NOTE: Khi chuyển động từ các bạn chỉ cần nhớ lấy động từ gần chủ ngữ nhất giảm xuống 1 cột tức là:

- Động từ ở cột 1 thì giảm xuống cột 2, (nhớ thêm ed khi không phải là động từ bất quy tắc)
- Động từ cột 2 thì giảm thành cột 3
- Động từ cột 3 thêm had phía trước

Tuy nhiên, cần chú ý một số trường hợp sau đây không giảm thì động từ:

- Nói về chân lý, sự thật.
- Thì quá khứ hoàn thành.
- Trong câu có năm xác định.
- Các câu có cấu trúc sau: if only, as if, as though, wish, would rather, it's high time, IF loại 2, 3 .

III. CÁC LOẠI CÂU TƯỜNG THUẬT

1. Câu tường thuật ở dạng câu kể

**S + say(s)/said + (that)
+ S + V**

- says/say to + O -> tells/tell + O
- said to + O -> told + O

Eg: He said to me "I haven't finished my work" -> He told me he hadn't finished his work.

2. Câu tường thuật ở dạng câu hỏi

a. Yes/No questions:

**S + asked/wanted to
know/wondered + if/whether + S + V**

Ex: "Are you angry?" he asked -> He asked if/whether I was angry.

b. Wh-questions:

**S + asked(+O)/wanted to know/wondered +
Wh-words + S + V.**

* says/say to + O -> asks/ask + O

* said to + O -> asked + O.

Ex: "What are you talking about?" said the teacher. -> The teacher asked us what we were talking about.

3. Câu tường thuật ở dạng câu mệnh lệnh

***Khẳng định: S + told + O + to-infinitive.**

Ex: "Please wait for me here, Mary.

"Tom said -> Tom told Mary to wait for him there.

***Phủ định: S + told + O + not to-infinitive.**

Ex: "Don't talk in class", the teacher said to us. -> The teacher told us not to talk in class.

III. Một số dạng câu tường thuật đặc biệt

-> **SHALL/ WOULD** dùng để diễn tả đề nghị, lời mời:

Tom asked: 'Shall I bring you some tea?'

-> Tom offered to bring me some tea.

Tom asked: 'Shall we meet at the theatre?'

-> Tom suggested meeting at the theatre.

-> **WILL/ WOULD/ CAN/ COULD** dùng để diễn tả sự yêu cầu:

Tom asked: 'Will you help me, please?'

-> Tom asked me to help him.

Jane asked Tom: 'Can you open the door for me, Tom?'

-> Jane asked Tom to open the door for her.